

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TECHCARE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TECHCARE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHCARE GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110714409

**3. Ngày thành lập:** 14/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngách 163/8 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 592 13 41

Fax:

Email: [maitrandoan2802@gmail.com](mailto:maitrandoan2802@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, cầu thang tự động<br>- Các loại cửa tự động<br>- Hệ thống đèn chiếu sáng<br>- Hệ thống âm thanh<br>- Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                   | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                 | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                    | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                     | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                            | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                 | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; -<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;<br>- Mua bán trang thiết bị y tế                                                                   | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                   | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                                                                      | 4669 |
| 26. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118 |
| 27. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0128 |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0145 |
| 29. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi. | 0149 |
| 30. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0150 |
| 31. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0322 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)                                                                                                     | 8230 |
| 33. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                                 | 8299 |
| 35. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo trình độ sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 36. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo trình độ trung cấp                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 37. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; Đào tạo trình độ cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                 | 8533 |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                     | 8559 |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>Phòng khám đa khoa<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8620 |
| 41. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8699 |
| 42. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br>(Loại trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8710 |
| 43. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>(Loại trừ Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, thương bệnh binh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8730 |
| 44. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác<br>Chi tiết: Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu: Nhóm này gồm: - Việc cung cấp dịch vụ chăm sóc cho cá nhân hoặc dân cư loại trừ đối với người già và người bị khuyết tật, những người mà không thể tự chăm sóc mình một cách đầy đủ hoặc những người không muốn sống độc lập một mình                                                                                                                                                                                                                         | 8790 |
| 45. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9000 |
| 46. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9311 |
| 47. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9321 |
| 48. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v.; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; - Hoạt động của các sàn nhảy. | 9329 |
| 49. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(Trừ hoạt động thể thao) (Trừ massage)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9610 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9639 |
| 51. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9700 |
| 52. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9810 |
| 53. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 55. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                    | 6202        |
| 56. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                        | 6209        |
| 57. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                    | 6311        |
| 58. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                              | 6312        |
| 59. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)                                                                                      | 6619        |
| 60. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 6820        |
| 61. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                           | 7211        |
| 63. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                              | 7212        |
| 64. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                            | 7213        |
| 65. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                  | 7310(Chính) |
| 66. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                 | 7320        |
| 67. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                               | 7410        |
| 68. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                              | 7420        |
| 69. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                      | 7490        |
| 70. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 71. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 72. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 73. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4721        |
| 74. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4722        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 76.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác | 0899 |
| 77.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 78.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 79.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 80.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                 | 1040 |
| 81.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 82.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |
| 83.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 84.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 85.  | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 86.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 87.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 88.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 89.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                | 1079 |
| 90.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                   | 1080 |
| 91.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                   | 1101 |
| 92.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                              | 1102 |
| 93.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                              | 1103 |
| 94.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                         | 1391 |
| 95.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                          | 1392 |
| 96.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                               | 1394 |
| 97.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          | 1399 |
| 98.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                  | 1410 |
| 99.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                            | 1430 |
| 100. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 101. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 102. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 103. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                         | 1623 |
| 104. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                        | 1629 |
| 105. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                  | 1701 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 106. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1702 |
| 107. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1709 |
| 108. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 109. | Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 110. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1820 |
| 111. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1910 |
| 112. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2023 |
| 113. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2100 |
| 114. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2630 |
| 115. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2670 |
| 116. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774 |
| 117. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 118. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 119. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (Trừ hoạt động đấu giá) | 4799 |
| 120. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 121. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                        | 4932 |
| 122. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 123. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 124. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 125. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Logistics<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                           | 5229 |
| 126. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 127. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 128. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                                                            | 5911 |
| 129. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912 |
| 130. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                              | 5913 |
| 131. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5914 |
| 132. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động của điểm truy cập Internet công cộng<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                           | 6190 |
| 133. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7722 |
| 134. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 135. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>-Tư vấn nghề cho người lao động về lựa chọn nghề, trình độ đào tạo, nơi học phù hợp với khả năng và nguyện vọng<br>- Giới thiệu người lao động cần tìm việc làm cho người sử dụng lao động cần tuyển lao động<br>(Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm ) | 7810 |
| 136. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);                                                                          | 7830 |
| 137. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |

|      |                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 138. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế | 7912 |
| 139. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                | 7990 |
| 140. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                              | 8121 |
| 141. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                  | 8129 |
| 142. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                              | 8130 |
| 143. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(Trừ dịch vụ bảo vệ kiểm toán)                                            | 8211 |
| 144. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                             | 3091 |
| 145. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                         | 3092 |
| 146. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                     | 3811 |
| 147. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                    | 3812 |
| 148. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                      | 3822 |
| 149. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                    | 3830 |
| 150. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                  | 3900 |
| 151. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                  | 4101 |
| 152. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                            | 4102 |
| 153. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                      | 4211 |
| 154. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                       | 4212 |
| 155. | Xây dựng công trình điện                                                                                           | 4221 |
| 156. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222 |
| 157. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                 | 4223 |
| 158. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                  | 4229 |
| 159. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4299 |
| 160. | Phá dỡ                                                                                                             | 4311 |
| 161. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                | 4312 |
| 162. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                              | 4321 |
| 163. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4761 |
| 164. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4771 |
| 165. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                            | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 166. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Mua bán vàng trang sức; Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ dịch vụ kính thuốc);<br>(Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773                                                                |
| 167. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VŨ ĐỨC ANH | Phố Trần Hưng Đạo, Phường Sao Đỏ, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000      | 20.000.000            | 2,000     | 0302000008<br>97                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                | Tổng số                   | 2.000      | 20.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                |                                    |        |             |        |                  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | MAI TRẦN ĐOÀN  | 29 ngách 378/65<br>Thụy Khuê,<br>Phường Bưởi,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 0340830130<br>61 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |
| 3 | LÊ HOÀNG DƯƠNG | Thôn Văn Đôi,<br>Xã Hoàng Giang,<br>Huyện Nông<br>Cống, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 | 0380970098<br>94 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                            | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 |                  |
| 4 | ĐÌNH NGỌC LÂN  | Xóm 2, Xã Nghĩa<br>Thái, Huyện<br>Nghĩa Hưng, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 0360830119<br>63 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |

|   |                  |                                                                     |                           |        |             |        |              |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 5 | NGUYỄN ĐĂNG TÙNG | Thôn Thắng Tây, Xã Ngự Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 | 038092000380 |  |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 |              |  |
|   |                  |                                                                     |                           |        |             |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ HOÀNG DƯƠNG
Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 07/08/1997
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038097009894

Ngày cấp: 16/12/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Văn Đôi, Xã Hoàng Giang, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Văn Đôi, Xã Hoàng Giang, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội